

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

Bản án số: 21/2020/DS-ST

Ngày: 29/9/2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH - TỈNH BÌNH THUẬN**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Thuận.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Sương

2. Bà Nguyễn Thị Bình

-Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Đình Trường-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên Tòa: ông Cao Quốc Thuận – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh B; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý: 87/2020/TLST-DS, ngày 11 tháng 5 năm 2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 129/2020/QĐXX-DS, ngày 15 tháng 9 năm 2020 giữa:

1. Nguyên đơn: +Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1966

+Trần Văn L, sinh năm: 1964

Cùng nơi cư trú: Số 26, đường số 60, thôn 4, xã V, huyện Đ, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Phan Phúc Lệ H, sinh năm: 1978

Nơi cư trú: Tổ 2, thôn 4, xã V, huyện Đ, tỉnh B.

2. Bị đơn:

+Phạm Quang A, sinh năm: 1963

+Trần Thị H, sinh năm: 1962.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Phạm Quang A, sinh năm: 1963

Cùng nơi cư trú: Số 53/2, đường số 60, thôn 4, xã V, huyện Đ, tỉnh B.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+Phạm Quang Minh, sinh năm: 1983 (con ông A, bà H)

Nơi cư trú: Số 4, đường số 61, thôn 4, xã V, huyện Đ, tỉnh B.

Tại phiên tòa có mặt: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Vào năm 2018 ông A, bà H có vay tại NHNo&PTNT Việt Nam (chi nhánh Đ) số tiền 150.000.000đồng và sắp đến hạn phải trả là ngày 28/8/2019. Do ông A, bà H không có tiền để trả nên có nhờ vợ chồng ông Đ và bà L vay hộ số tiền 150.000.000đồng để đáo hạn Ngân hàng. Sau khi ông bà đáo hạn Ngân hàng sẽ vay lại để trả cho ông bà. Vì ông L, bà Đ không có tiền nhưng vì chỗ bà con (ông Trần Văn L là em trai của bà Trần Thị H) nên bà Đ phải đi vay hộ (vay nóng của bà Bình ở V 120.000.000đồng) để đưa cho ông A và bà H vay lại. Khi bà Đ đưa tiền cho ông A thì bà Đ có nói là tiền vay này là vay nóng của bà Bình với lãi suất là 6%/tháng (bà Bình chỉ cho vay 1 tuần là phải trả lại) để đưa cho ông A và bà H 120.000.000đồng. Khi ông A nhận tiền vào ngày 30/8/2019 thì ông A đồng ý với lãi suất trên.

Sau khi ông A nhận tiền xong thì ông A đã dùng số tiền trên để đáo hạn Ngân hàng, nhưng sau đó ông A không vay lại để trả tiền gốc và lãi cho bà Đ. Nay ông L và bà Đ yêu cầu ông A, bà H phải trả số tiền gốc là 120.000.000đồng và tiền lãi là 10%/năm kể từ ngày 30/8/2019 cho đến nay.

Theo biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, bị đơn Phạm Quang A trình bày: Vào ngày 29/8/2018 vợ chồng ông có vay 150.000.000đồng của Ngân hàng Agribank (chi nhánh Đ), để đưa cho con trai Phạm Quang Minh vay lại L vốn góp mua chung máy cày với ông L, bà Đ để L chung nhau. Đến ngày 20/8/2019 khi gần hết hạn trả tiền cho Ngân hàng thì ông có nói con ông (Phạm Quang Minh) chuẩn bị tiền để ông trả cho Ngân hàng thì con ông nói rằng ông L và bà Đ đã mua lại phần vốn góp máy cày của con trai ông, nhưng chưa trả tiền cho con ông. Con ông (anh Minh) có nói là đã điện thoại cho bà Đ để chuẩn bị tiền, nên ngày 30/8/2019 ông mới xuống nhà bà Đ để cầm hộ cho anh Minh. Sau khi ông nhận số tiền 120.000.000đồng thì ông mang về trả tiền cho Ngân hàng luôn, chứ không đưa cho anh Minh. Ông hoàn toàn không vay tiền của ông L và bà Đ nên ông không đồng ý trả cho ông L và bà Đ tiền gốc và lãi.

Theo biên bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Phạm Quang Minh trình bày: Vào năm 2018 anh có nhờ cha mẹ anh (ông A và bà H) để vay 150.000.000đồng tại Ngân hàng Agribank (chi nhánh Đ) đưa cho anh để anh góp vốn mua chung máy cày với bà Đ và ông L với giá 420.000.000đồng. Trong chiếc máy cày mua chung thì anh góp vốn là 130.000.000đồng. Sau khi mua máy cày xong thì giữa anh và ông L, bà Đ sử dụng máy cày đến cuối tháng 9/2019 thì ông L và anh Hoàng (con ông L) mua lại phần vốn góp máy của anh nhưng chưa trả tiền. Đến cuối tháng 8/2019 khi cha anh gần phải trả tiền gốc và lãi cho Ngân hàng thì anh mới yêu cầu bà Đ phải trả tiền đã mua phần vốn góp máy cày cho anh để anh trả lại cho cha mẹ anh để trả cho Ngân hàng. Nay bà Đ L đơn khởi kiện cha mẹ anh để đòi lại số tiền 120.000.000đồng và tiền lãi kèm theo thì anh không đồng ý. Vì lý do, số tiền cha anh nhận 120.000.000đồng của bà Đ là tiền mà vợ chồng ông L, bà Đ, anh Hoàng trả về việc mua lại phần vốn góp của anh, chứ không phải tiền cha anh vay hoặc anh vay của bà Đ.

- Về chứng cứ thu thập của Tòa án: Vào ngày 15/9/2020, TAND huyện Đ đã triệu tập bà Phan Thị Đ và anh Trần Quang Hoàng để xác minh L rõ vụ việc, thì các đương sự khai như sau:

+ Bà Phan Thị Đ trình bày: Vào năm 2018 thì vợ chồng bà có mua chung máy cày với anh Minh, chiếc máy cày mua chung hiện nay đang để tại nhà bà ngoại của anh Minh (bà Đ phải gọi là mẹ chồng). Chiếc máy cày hiện tại không ai sử dụng. Hiện nay, chiếc máy cày vẫn là tài sản chung của vợ chồng bà và anh Minh. Vợ chồng bà và anh Hoàng hoàn toàn không mua lại phần vốn góp máy cày của anh Minh.

+ Anh Trần Quang Hoàng (con của bà Đ và ông L) trình bày như sau: anh và cha mẹ anh (ông L và bà Đ) hoàn toàn không mua lại chiếc máy cày có vốn góp chung của anh Minh. Do anh Minh và cha mẹ anh L máy cày không hiệu quả nên muốn bán máy cày, nhưng không ai mua nên vào cuối tháng 9/2019 anh Minh có nhờ anh rao bán hộ máy cày trên mạng xã hội. Vì vậy anh có lên Facebook rao bán trên mạng. Hiện nay chiếc máy cày mua chung vẫn là tài sản chung của cha mẹ anh và anh Minh. Chiếc máy cày hiện tại vẫn để tại nhà bà ngoại của anh Minh (anh Hoàng phải gọi là bà nội) và không ai sử dụng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay thì nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463 và Điều 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là buộc bị đơn là ông A và bà H phải liên đới trả số tiền 120.000.000 đồng và tiền lãi suất là 10%/năm.

Về án phí DSST: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, những lời khai được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và Kiểm Sát Viên tại phiên tòa;

[1] Về thủ tục tố tụng: Kể từ ngày Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã thực hiện đúng quy định về việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho đương sự được quy định tại chương X Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xác định mối quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện đề ngày 20/4/2020 và các tài liệu chứng cứ cũng như lời khai của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh B theo quy định tại khoản 1, Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét về nội dung vụ án:

[4.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, lời khai của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và các tài liệu Tòa án thu thập có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc khởi kiện ông Phạm Quang A và bà Trần Thị H là bị đơn trong việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản bởi các lẽ sau:

- Ông A đã thừa nhận ông là người trực tiếp nhận số tiền 120.000.000 đồng của bà Đ vào ngày 30/8/2019. Sau khi nhận thì ông và bà H đã dùng số tiền này để trả cho Ngân hàng mà trước đây ông bà vay dùng vào mục đích cho anh Phạm Quang Minh vay lại để mua chung máy cày với ông Đ và bà L .

- Mục đích của việc nhận số tiền 120.000.000 đồng để trả cho NHNo&PTNT Việt Nam (chi nhánh Đ) là trả cho nghĩa vụ cá nhân của ông bà. Mặt khác nếu ông A cầm hộ thì ông A phải trả cho anh Minh chứ không phải dùng vào mục đích cá nhân của ông bà.

- Ông A và bà H không có chứng cứ nào để chứng minh cho việc đến nhận tiền của bà Đ là cầm hộ anh Minh.

- Anh Minh không có chứng cứ nào để chứng minh rằng số tiền mà ông A nhận từ tay của bà Đ là tiền mà bà Đ, ông L đã mua phần vốn góp máy cày của anh.

Chứng cứ Tòa án thu thập được là lời khai của bà Đ và anh Hoàng (con bà Đ và ông L) đều chứng minh rằng không có việc ông L , bà Đ, anh Hoàng mua lại phần vốn góp máy cày của anh Minh.

Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử khẳng định số tiền mà ông A nhận từ tay của bà Đ là tiền ông A đã vay của bà Đ, ông L .

[4.2] Xét ý kiến của bị đơn: Ông A cho rằng số tiền mà ông nhận 120.000.000 đồng từ tay của bà Đ là tiền mà ông chỉ đến cầm hộ cho anh Minh là không có căn cứ bởi các lẽ sau:

- Ông không có chứng cứ nào để chứng minh cho việc đã cầm hộ tiền cho anh Minh.

- Bà Đ khẳng định số tiền đưa cho ông là việc ông nhờ vợ chồng bà vay hộ chứ không phải trả tiền về việc đã mua phần vốn góp máy cày của anh Minh.

-Sau khi nhận số tiền 120.000.000đồng thì ông dùng vào mục đích trả nợ cho Ngân hàng mà trước đây ông bà đã vay, chứ ông hoàn toàn không đưa cho anh Minh. Bởi lẽ, nếu ông cầm hộ thì số tiền trên không thuộc quyền sở hữu của ông, ông phải có nghĩa vụ đưa cho anh Minh.

Từ những lẽ trên Hội đồng xét xử không chấp nhận lời khai nại của ông.

[4.3]Xét ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Phạm Quang Minh: Anh Minh cho rằng đã nhờ cha mẹ mình (ông A, bà H) vay số tiền 150.000.000đồng, sau đó cho anh vay lại để mua chung máy cày với ông L , bà Đ. Đến cuối tháng 9/2019 thì ông L , bà Đ, anh Hoàng đã mua lại phần vốn góp của anh trong chiếc máy cày. Tuy nhiên trong vụ án này thì anh Minh hoàn toàn không có chứng cứ nào để chứng minh về việc đã bán phần vốn góp máy cày cho ông L , bà Đ, anh Hoàng. Vì vậy nếu có tranh chấp thì sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[4.4]Xét về khoản tiền vay gốc: Nguyên đơn khẳng định đã cho bị đơn vay số tiền 120.000.000đồng. Bị đơn thừa nhận đã nhận số tiền 120.000.000đồng từ tay nguyên đơn. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền nợ gốc là có căn cứ để chấp nhận.

[4.5] Về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất của số tiền 120.000.000đồng với lãi suất 0,83%/tháng. Về mức lãi suất 0,83%/tháng mà nguyên đơn yêu cầu là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành nên chấp nhận mức lãi suất do nguyên đơn đưa ra. Cụ thể được tính như sau: $120.000.000\text{đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times (12\text{ tháng} + 29\text{ ngày}) = 12.914.800\text{đồng}$.

[4.6]Xét về việc nghĩa vụ liên đới trả tiền: Mặc dù một mình ông A đứng ra vay số tiền này, nhưng số tiền này vay dùng vào mục đích trả nợ chung của ông bà đã vay (ông bà vay 150.000.000đồng của Ngân hàng sau đó cho anh Minh vay lại). Vì vậy, cần áp dụng Điều 27 và Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình để buộc bà Trần Thị H phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông Phạm Quang A trả số tiền trên là phù hợp.

Từ tất cả các phân tích trên, Hội đồng xét xử buộc ông Phạm Quang A và bà Trần Thị H phải liên đới trả cho bà Phan Thị Đ và ông Trần Văn L tổng số tiền 132.914.800đồng.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải liên đới chịu toàn bộ án phí DSST trên số tiền phải trả nợ; Bà Phan Thị Đ và ông Trần Văn L không phải chịu án phí DSST và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Xét ý kiến của Kiểm Sát Viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, 264, 266, 267 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 463 và Điều 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

- Căn cứ Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn

1/ Buộc ông Phạm Quang A và bà Trần Thị H phải liên đới trả cho bà Phan Thị Đ và ông Trần Văn L tổng số tiền 132.914.800đồng (trong đó 120.000.000đồng tiền gốc và 12.914.800đồng tiền lãi).

Kể từ ngày bà Phan Thị Đ và ông Trần Văn L có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng ông Phạm Quang A và bà Trần Thị H phải liên đới chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 10%/năm, tương ứng với thời gian và số tiền phải thi hành án.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Phạm Quang A và bà Trần Thị H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm 6.645.000đồng (*sáu triệu, sáu trăm, bốn mươi năm ngàn đồng*). Án phí nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Hoàn trả cho bà Phan Thị Đ và ông Trần Văn L số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 3.383.000đồng (*ba triệu, ba trăm, tám mươi ba ngàn đồng*), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003615, ngày 11/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

3/Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 29/9/2020, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4/ Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đ;
- Thi hành án DS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, quyết định./.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Xuân Thuận

